

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống áp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp
Tel: 0676.296800 Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 Năm 2017

ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2018

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cỏ Bắc An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp

Tel: 0676.296800

Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 Năm 2017

ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	1/1/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,147,320,303,766	3,231,191,151,763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	287,148,666,223	76,429,880,431
1. Tiền	111		236,248,666,223	76,429,880,431
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,900,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,034,055,275,309	1,141,570,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a		-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	1,034,055,275,309	1,141,570,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,459,210,487,992	1,603,318,404,034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	487,341,465,791	622,802,669,428
2. Trả trước cho người bán	132		900,809,594,122	877,170,265,240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	121,375,297,792	153,661,339,079
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50,315,869,713)	(50,315,869,713)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		325,345,364,714	372,459,016,770
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	333,345,364,714	372,459,016,770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8,000,000,000)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41,560,509,528	37,413,850,528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	1,408,143,678	1,357,501,467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39,791,183,998	6,959,314,027
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a	361,181,852	29,097,035,034
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	1/1/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,482,212,733,557	1,028,379,996,457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,294,807,450	2,294,807,450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	2,294,807,450	2,294,807,450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		412,111,730,087	381,706,264,548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	260,908,635,632	250,633,560,511
- Nguyên giá	222		446,187,869,083	409,142,370,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(185,279,233,451)	(158,508,810,125)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		30,374,341,823	8,583,920,561
- Nguyên giá	225		32,731,985,887	9,559,515,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,357,644,064)	(975,594,439)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	120,828,752,632	122,488,783,476
- Nguyên giá	228		126,241,910,719	125,931,910,719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,413,158,087)	(3,443,127,243)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	397,913,295,473	298,849,385,463
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		397,913,295,473	298,849,385,463
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	664,695,074,606	344,696,924,555
1. Đầu tư vào công ty con	251		334,816,000,000	334,816,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(120,925,394)	(119,075,445)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		330,000,000,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,197,825,941	832,614,441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	5,197,825,941	832,614,441
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,629,533,037,323	4,259,571,148,220

31
CÔI
PH
QUÍ
★
VỎ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	1/1/2017
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		2,581,912,166,052	2,267,952,577,670
I. Nợ ngắn hạn	310		2,211,293,666,618	1,877,056,779,507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	140,236,695,554	190,839,943,475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60,682,825,173	15,666,704,298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313*	V.11.b	25,113,199,456	4,469,174,958
4. Phải trả người lao động	314		31,169,351,587	27,192,267,305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	21,060,363,800	51,031,577,859
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1,929,619,452,204	1,583,745,963,267
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,411,778,844	4,111,148,345
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		370,618,499,434	390,895,798,163
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	370,618,499,434	390,895,798,163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,047,620,871,271	1,991,618,570,550
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2,047,620,871,271	1,991,618,570,550
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,816,096,710,000	983,250,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,816,096,710,000	1,816,096,710,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,098,818,751	22,098,818,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192,364,642,520	136,362,341,799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,695,572,099	59,652,502,585
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		183,669,070,421	76,709,839,214
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,629,533,037,323	4,259,571,148,220

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Phước Minh



Lê Xuân Định



Lê Văn Chung

25 / 25
 TỶ
 ÁU
 TR
 GIA
 ★
 ĐỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	1,066,617,945,136	828,724,760,854	3,896,389,932,036	3,078,412,235,945
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	584,971,450	865,634,900	2,606,063,750	6,272,360,664
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,066,032,973,686	827,859,125,954	3,893,783,868,286	3,072,139,875,281
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	890,104,048,142	774,746,045,200	3,334,383,800,759	2,803,433,112,456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		175,928,925,544	53,113,080,754	559,400,067,527	268,706,762,825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	29,959,446,436	23,293,118,431	98,351,544,986	74,405,145,477
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	31,682,005,722	27,797,870,728	144,891,372,594	117,769,007,702
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29,492,975,126	23,700,497,220	129,001,256,361	103,628,772,925
8. Chi phí bán hàng	25	V.19.	38,914,227,140	38,295,711,887	138,610,783,093	116,358,129,929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.20.	7,121,723,765	7,689,951,966	28,233,424,613	34,121,262,315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		128,170,415,353	2,622,664,604	346,016,032,213	74,863,508,356
11. Thu nhập khác	31	V.21.	237,807,441	3,665,714,845	988,710,491	7,963,282,505
12. Chi phí khác	32	V.22.	12,338,939	934,332,492	1,104,267,569	1,826,983,021
13. Lợi nhuận khác	40		225,468,502	2,731,382,353	(115,557,078)	6,136,299,484
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		128,395,883,855	5,354,046,957	345,900,475,135	80,999,807,840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23.	6,500,000,000	494,349,269	16,943,667,914	4,289,968,626
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		121,895,883,855	4,859,697,688	328,956,807,221	76,709,839,214

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3,136,884,570,345	2,464,381,137,012
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2,471,805,874,989)	(2,470,165,266,442)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(215,142,276,780)	(181,306,044,435)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(145,264,666,416)	(111,197,464,020)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,980,020,355,463	2,345,173,039,682
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,948,581,148,319)	(2,468,610,263,812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	336,110,959,304	(421,724,862,015)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(34,577,824,996)	(195,652,952,780)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		150,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23	(1,377,560,000,000)	(1,346,148,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,155,074,724,691	314,378,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		21,319,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80,513,735,875	95,865,210,115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(176,549,364,430)	(1,110,088,242,665)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		832,846,710,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	6,703,286,872,104	4,875,238,076,789
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6,386,341,820,074)	(4,436,977,210,576)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3,531,424,811)	(2,207,136,498)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(262,237,182,710)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51,176,444,509	1,268,900,439,715
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	210,738,039,383	(262,912,664,965)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76,429,880,431	339,343,293,195
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(19,253,591)	(747,799)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	287,148,666,223	76,429,880,431

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định



Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0303141296 ngày 09 tháng 06 năm 2016.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 09 tháng 06 năm 2016 là 1.816.096.710.000 VNĐ (Một ngàn tám trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 56/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Loại tài sản

Thời gian khấu hao

11
01
HÀ
PH
JUL
KỶ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn được áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC, được áp dụng thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

	31/12/2017	01/01/2017
V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1. TIỀN	236,248,666,223	76,429,880,431
- Tiền mặt	729,458,325	472,283,795
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	235,519,207,898	75,957,596,636
2. Các khoản tương đương tiền	50,900,000,000	
Cộng	287,148,666,223	76,429,880,431
V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	31/12/2017	01/01/2017
a. Chứng khoán kinh doanh		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,364,055,275,309	1,141,570,000,000
- Tiền gửi ngắn hạn	1,034,055,275,309	1,141,570,000,000
- Tiền gửi dài hạn	330,000,000,000	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	334,816,000,000	344,816,000,000
- Đầu tư vào Công ty con	334,816,000,000	334,816,000,000
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	301,926,000,000	301,926,000,000
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	32,890,000,000	32,890,000,000
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
- Đầu tư vào đơn vị khác		10,000,000,000
+ Cty CP Nhựt Hồng		10,000,000,000
Cộng	1,698,871,275,309	1,486,386,000,000
V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Kiểm Định và Đầu tư Toàn Cầu LLC"MEKONG FOOD"	5,723,990,531	108,948,047,247
Đối tượng khác	24,888,075,900	56,642,870,525
	456,729,399,360	457,211,751,656
Cộng	487,341,465,791	622,802,669,428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.03.b PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác	67,458,712,728	45,733,955,445
+ Cho mượn	4,450,000,000	5,268,706,722
+ Các khoản chi hộ	59,800,000	59,800,000
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)	21,210,983,243	30,010,587,933
+ Đối tượng khác	41,737,929,485	10,394,860,790
- Tạm ứng	53,916,585,064	107,927,383,634
Cộng	<u>121,375,297,792</u>	<u>153,661,339,079</u>

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
b) Dài hạn		
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	2,294,807,450	2,294,807,450
Cộng	<u>2,294,807,450</u>	<u>2,294,807,450</u>

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
c) Nợ xấu		
- Phải thu khách hàng	59,003,961,010	59,003,961,010
Cộng	<u>59,003,961,010</u>	<u>59,003,961,010</u>

V.04. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	8,186,587,322	7,358,351,439
- Công cụ, dụng cụ	489,501,786	647,839,507
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	414,503,105	8,216,158,133
- Thành phẩm	209,716,657,678	325,746,732,398
- Hàng hóa	96,343,735,635	22,752,189,985
- Hàng gửi đi bán	18,194,379,188	7,737,745,308
Cộng hàng tồn kho	<u>333,345,364,714</u>	<u>372,459,016,770</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.05. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	397,865,095,475	298,632,585,465
- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	1,565,846,400	1,565,846,400
- Đất khu tái định cư	3,329,825,217	4,028,161,724
- Nhà máy tinh lọc dầu cá	1,893,218,502	22,472,435,129
- Nhà máy thức ăn chăn nuôi	387,109,895,392	267,413,191,818
- Công trình khác	3,966,309,964	3,152,950,394
Mua sắm TSCĐ	48,199,998	216,799,998
Cộng	<u>397,913,295,473</u>	<u>298,849,385,463</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

V.06. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	132,129,714,587	252,384,249,771	18,846,897,419	947,102,800	4,834,406,059	409,142,370,636
Số tăng trong năm	567,653,636	33,769,091,216	1,515,300,455	532,053,140	661,400,000	37,045,498,447
- Mua trong năm	567,653,636	33,769,091,216	1,515,300,455	532,053,140	661,400,000	37,045,498,447
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	132,697,368,223	286,153,340,987	20,362,197,874	1,479,155,940	5,495,806,059	446,187,869,083
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18,413,160,682	126,279,982,063	10,405,828,889	795,243,037	2,614,595,454	158,508,810,125
Số tăng trong năm	3,860,480,532	20,444,337,000	1,684,480,323	143,675,623	637,449,848	26,770,423,326
- Khấu hao trong năm	3,860,480,532	20,444,337,000	1,684,480,323	143,675,623	637,449,848	26,770,423,326
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	22,273,641,214	146,724,319,063	12,090,309,212	938,918,660	3,252,045,302	185,279,233,451
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	113,716,553,905	126,104,267,708	8,441,068,530	151,859,763	2,219,810,605	250,633,560,511
Tại ngày cuối năm	110,423,727,009	139,429,021,924	8,271,888,662	540,237,280	2,243,760,757	260,908,635,632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

V.07. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		4,042,125,000	5,517,390,000			9,559,515,000
Số tăng trong năm		23,172,470,887				23,172,470,887
- <i>Thuế tài chính trong năm</i>						
- <i>Mua lại TSCĐ thuế tài chính</i>		23,172,470,887				23,172,470,887
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Trả lại TSCĐ thuế tài chính</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm		27,214,595,887	5,517,390,000			32,731,985,887
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		236,877,218	738,717,221			975,594,439
Số tăng trong năm		370,528,125	1,011,521,500			1,382,049,625
- <i>Khấu hao trong năm</i>		370,528,125	1,011,521,500			1,382,049,625
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Trả lại TSCĐ thuế tài chính</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm		607,405,343	1,750,238,721			2,357,644,064
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		3,805,247,782	4,778,672,779			8,583,920,561
Tại ngày cuối năm		26,607,190,544	3,767,151,279			30,374,341,823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vì tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	125,646,910,719		285,000,000		125,931,910,719
Số tăng trong năm			310,000,000		310,000,000
- <i>Mua trong năm</i>			310,000,000		310,000,000
- <i>Tăng do hợp nhất KD</i>					
- <i>Tăng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	125,646,910,719		595,000,000		126,241,910,719
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3,291,189,685		151,937,558		3,443,127,243
Số tăng trong năm	1,829,682,701		140,348,143		1,970,030,844
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1,829,682,701		140,348,143		1,970,030,844
- <i>Tăng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	5,120,872,386		292,285,701		5,413,158,087
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	122,355,721,034		133,062,442		122,488,783,476
Tại ngày cuối năm	120,526,038,333		302,714,299		120,828,752,632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,408,143,678	1,357,501,467
- Các khoản khác		
Cộng	<u>1,408,143,678</u>	<u>1,357,501,467</u>
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5,197,825,941	832,614,441
- Các khoản khác		
Cộng	<u>5,197,825,941</u>	<u>832,614,441</u>

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	31/12/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2017
a) Vay ngắn hạn	1,929,619,452,204	6,712,448,077,022	6,366,574,588,085	1,583,745,963,267
b) Vay dài hạn	204,447,653,204	7,500,000,000	24,997,830,864	221,945,484,068
c) Các khoản nợ thuê tài chính	17,549,815,914	331,371,338	4,489,808,907	21,708,253,483
d) Trái phiếu	148,621,030,316	1,378,969,704		147,242,060,612

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		28,545,701,752
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	361,181,852	551,333,282
Cộng	<u>361,181,852</u>	<u>29,097,035,034</u>
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng	410,966,473	410,966,473
- Thuế xuất, nhập khẩu		28,857,375
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,789,506,437	3,900,548,909
- Thuế thu nhập cá nhân	7,894,870,546	116,226,201
- Thuế tài nguyên	17,856,000	12,576,000
Cộng	<u>25,113,199,456</u>	<u>4,469,174,958</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
+ Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Chợ Mới		27,458,086,594
+ Công ty cổ phần Hum	16,940,822,700	
+ Công ty TNHH Hai Thành Viên Hải Sản 404	14,678,056,570	
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	13,395,429,628	
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	1,315,850,000	7,667,368,000
+ Phải trả cho các đối tượng khác	93,906,536,656	155,714,488,881
Cộng	<u>140,236,695,554</u>	<u>190,839,943,475</u>
V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	52,287,503	52,287,503
- Kinh phí công đoàn	414,474,430	965,772,430
- Bảo hiểm y tế	6,983,333	13,671,000
- Bảo hiểm thất nghiệp		6,076,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,282,117,500	5,955,117,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3,031,795,500	690,250,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,272,705,534	43,348,403,426
+ Hoa hồng môi giới	720,845,622	720,711,106
+ Phải trả khác	11,551,859,912	42,627,692,320
Cộng	<u>21,060,363,800</u>	<u>51,031,577,859</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	983,250,000,000	17,266,800,000		22,098,818,751	60,444,502,585	1,083,060,121,336
Tăng vốn trong năm trước	832,846,710,000					832,846,710,000
Lãi trong năm trước					76,709,839,214	76,709,839,214
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						
Giảm khác		(206,100,000)			(792,000,000)	(998,100,000)
Số dư đầu năm nay	1,816,096,710,000	17,060,700,000		22,098,818,751	136,362,341,799	1,991,618,570,550
Tăng vốn trong năm nay					328,956,807,221	328,956,807,221
Lãi trong năm nay						
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay					(272,414,506,500)	(272,414,506,500)
Chia cổ tức					(540,000,000)	(540,000,000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	1,816,096,710,000	17,060,700,000		22,098,818,751	192,364,642,520	2,047,620,871,271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các cổ đông	1,816,096,710,000	1,816,096,710,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,816,096,710,000	983,250,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		832,846,710,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1,816,096,710,000	1,816,096,710,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	181,609,671	181,609,671
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	181,609,671	181,609,671
- Cổ phiếu phổ thông	181,609,671	181,609,671
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181,609,671	181,609,671
- Cổ phiếu phổ thông	181,609,671	181,609,671
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

d) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	22,098,818,751	22,098,818,751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	794,383,949,570	624,649,359,052
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	263,028,521,452	203,261,833,166
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,840,949,090	491,313,636
Doanh thu bất động sản đầu tư	7,364,525,024	
Doanh thu khác		322,255,000
Cộng	<u>1,066,617,945,136</u>	<u>828,724,760,854</u>

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Giảm giá hàng bán	584,971,450	
Hàng bán bị trả lại		865,634,900
Cộng	<u>584,971,450</u>	<u>865,634,900</u>

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	629,267,395,644	579,048,628,167
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	248,636,562,385	195,371,998,955
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	119,228,530	26,799,442
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	4,080,861,583	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8,000,000,000	
Giá vốn khác		298,618,636
Cộng	<u>890,104,048,142</u>	<u>774,746,045,200</u>

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,472,446,346	19,582,132,496
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9,254,689,544	3,331,369,258
- Lãi từ thanh toán trước	232,310,546	379,616,677
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>29,959,446,436</u>	<u>23,293,118,431</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Lãi tiền vay	29,492,975,126	23,700,497,220
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,771,124,533	3,687,649,264
- Chi phí tài chính khác	417,906,063	409,724,244
Cộng	<u>31,682,005,722</u>	<u>27,797,870,728</u>

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	2,437,556,364	2,035,724,659
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,425,500,161	2,426,875,622
- Chi phí bằng tiền khác	12,274,041,857	15,905,903,330
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	20,474,599,006	17,758,684,910
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1,302,529,752	168,523,366
Cộng	<u>38,914,227,140</u>	<u>38,295,711,887</u>

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	4,241,318,219	5,155,861,496
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	984,849	48,908,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	902,436,993	792,207,151
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,436,107	15,657,604
- Chi phí bằng tiền khác	1,959,547,597	1,592,233,205
- Các khoản chi phí QLDN khác		85,084,510
Cộng	<u>7,121,723,765</u>	<u>7,689,951,966</u>

V.21. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2,495,118,206
- Các khoản khác	237,807,441	1,170,596,639
Cộng	<u>237,807,441</u>	<u>3,665,714,845</u>

V.22. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		934,332,492
- Các khoản khác	12,338,939	
Cộng	<u>12,338,939</u>	<u>934,332,492</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,500,000,000	494,349,269
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	<u>6,500,000,000</u>	<u>494,349,269</u>

V.24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533,757,983,232	375,796,660,225
- Chi phí nhân công	42,424,065,389	54,856,205,826
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,919,331,690	6,990,487,420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,719,225,404	5,058,108,699
- Chi phí bằng tiền khác	3,863,891,775	4,109,531,518
Cộng	<u>592,684,497,490</u>	<u>446,810,993,688</u>

V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

25.1 Các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Cổ đông lớn
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con

25.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



